

13. HUY N VÂN N

I. B NG GIÁ T

A. GIÁ T Ô TH - KHU V C TH TR N CÁI R NG

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
I	Khu 1	
1	t b m t ng 334: T giáp ông Xá n giáp nhà ông T (b m t ng)	3,000,000
2	t t p giáp v i các h b m t ng 334	1,000,000
3	t b m t ng Khu: T giáp các h b m hai bên ng 334 n giáp nhà V n hoá khu (hai bên ng)	1,200,000
4	V trí còn l i c a khu (phía bi n ng 334)	400,000
5	V trí còn l i c a khu (phía i ng 334)	300,000
II	Khu 2	
1	t b m ng 334: T nhà ông Hoà Ninh n h t nhà ông Bằng Bình (phía bi n ng 334) và T nhà ông T n giáp tr ng THCS th tr n (phía i ng 334)	3,300,000
2	Tr c ng khu: H giáp sau h b m t ng 334 n tr ng ti u h c (hai bên m t ng khu)	1,500,000
3	Tr c ng khu: Các h giáp v i các h hai bên ng khu xu ng tr ng ti u h c	700,000
4	V trí còn l i c a khu phía d i ng 334	400,000
5	V trí còn l i c a khu phía trên ng 334	300,000
III	Khu 3	
1	Tr c ng 334: T nhà ông V Răng n s u i b nh vi n (phía d i b m t ng 334) và t Tr ng THCS th tr n n s u i b nh vi n (phía trên b m t ng 334)	3,500,000
2	Tr c ng khu: H giáp sau m t ng 334 n tr ng ti u h c (hai bên m t ng khu)	1,500,000
3	Các h b m t ng bê tông liên khu 3 - 4 t nhà ông Liên Thau n h t nhà ông Thanh	800,000
4	V trí còn l i c a khu	400,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
IV	Khu 4	
1	Tr c ng 334: T giáp su i B nh vi n c n h t khu vui ch i (phía trên tám m t ng 334)	4,500,000
2	V trí còn l i phía trên ng 334 (sau các h tám m t ng 334)	500,000
3	V trí còn l i phía trên ng 334 (T nhà bà Kiên Hùng n nhà bà Nét)	300,000
4	Tr c ng 334: T giáp su i B nh vi n n h t nhà ông H nh (phía d i tám m t ng 334)	4,500,000
5	Tr c ng Lý Anh Tông: T nhà Thanh Thuyên n h t nhà ông Ki n c (Bám m t ng)	4,500,000
6	ng bê tông khu: T nhà ông Quý oài n nhà ông nh (hai bên m t ng khu)	1,000,000
7	Tr c ng khu: T nhà ông Chút C n n nhà ông Châu Hoan (hai bên m t ng khu)	1,000,000
8	Tr c ng HCR: T nhà ông T ng n h t ao nhà ông Qu ng (bám m t ng)	1,800,000
9	V trí còn l i phía d i ng 334	500,000
V	Khu 5	
1	Tr c ng 334: T UBND huy n n Ban qu n lý n c (phía trên tám m t ng 334)	4,500,000
2	V trí còn l i phía trên ng 334	500,000
3	Tr c ng 334: T Ngân hàng n giáp ng xu ng tr ng TH Kim ng (Phía d i tám m t ng 334)	4,500,000
4	Tr c ng 334: T giáp nhà ông Huân Nhi n giáp xã H Long (Bám m t ng d i)	3,000,000
5	Tr c ng Lý Anh Tông: T Ngân hàng n h t c a hàng d c (bám m t ng)	4,500,000
6	Tr c ng ông S n: T giáp h tám ng 334 n nhà ông Nh t Y n (hai bên ng)	4,500,000
7	ng tr c khu: T nhà bà Xuy n n h t nhà bà Li u (Hai bên m t ng khu)	1,800,000
8	ng tr c khu: D c ng bê tông n tr ng Kim ng (Hai bên m t ng khu)	1,500,000
9	Các v trí còn l i phía d i ng 334	800,000
VI	Khu 6	
1	Tr c ng nhánh 334: T nhà ông B o n h t h bà Múi (bám m t ng)	1,200,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
2	Tr c ng nhánh 334: T giáp nhà bà Múi n h t c u chân d c 31 (bám m t ng)	600,000
3	Các v trí còn l i c a khu	200,000
VII	Khu 7	
1	Tr c ng Lý Anh Tông: T giáp c a hàng d c n h t nhà Hoan H ng và t nhà ông H i n h t nhà ông Khánh Nhung (m t ng)	4,500,000
2	Tr c ng Lý Anh Tông: T nhà ông Xuôi Th n h t t nhà ông B và t nhà ông M c n h t nhà ông T Kh i Thi n (m t ng)	5,000,000
3	Tr c ng HCR: T giáp nhà ông Xuôi Th n h t nhà ông Coóng và t sau nhà ông Nhung Khánh n nhà ông T ng (bám m t ng)	1,800,000
4	Tr c ng quy ho ch: T nhà ông D n h t ao nhà ông Viên	2,000,000
5	Các v trí còn l i c a khu	500,000
VIII	Khu 8	
1	Tr c ng Lý Anh Tông: T nhà ông Sen Th n h t nhà ông V H i Nam (m t ng)	5,000,000
2	Tr c ng Lý Anh Tông: T ông Vi t n h t t nhà ông Châu Bình và t nhà ông L ng Tinh n h t nhà ông Qu ng (m t ng)	4,500,000
3	Tr c ng EC (bám m t ng)	2,000,000
4	Các ng nhánh tr c ng EC (bám m t ng)	1,500,000
5	Tr c ng HCR: T giáp nhà ông Thi n n h t nhà ông Y n Nh t và t giáp B n xe n nhà ông Qu ng Ga (bám m t ng)	1,800,000
6	T giáp nhà ông Y n Nh t n giáp tr c ng EC (bám m t ng)	1,500,000
7	Các h bám phía nam ch	2,700,000
8	Các h bám phía ông ch	2,000,000
9	Các v trí còn l i c a khu	1,000,000
IX	Khu 9	
1	Tr c ng Lý Anh Tông: T giáp nhà ông Châu Bình n giáp nhà Duy Chu t (bám m t ng)	4,500,000
2	Tr c ng Lý Anh Tông: T nhà Duy Chu t n h t nhà ông T Tú Bình (bám m t ng)	5,500,000
3	Tr c ng khu t giáp nhà ông T Tú Bình n h t khu ngh d ng Yên Hoà và t giáp nhà D ng Hi n n nhà ông Châu Vi t B c (bám m t ng)	4,500,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
4	Tr c ng khu t giáp nhà ông Châu Vi t B c n giáp nhà ông Vinh Thìn (bám hai bên m t ng)	4,000,000
5	Các v trí còn l i	1,000,000
X	Khu ô th Thu s n Th ng Nh t	
1	t li n k	
1.1	Dãy nhà L1	
1.1.1	Các ô góc	2,650,000
1.1.2	Các ô còn l i	#REF!
1.2	Dãy nhà L2 - L7	
1.2.1	Các ô góc thu c dãy L2, L3,L4 giáp v i ng quy ho ch 43m	2,650,000
1.2.2	Các ô góc c a dãy L2 - L7	#REF!
1.2.3	Các ô còn l i c a dãy L2 - L7	1,700,000
1.3	Dãy nhà L8 - L13	
1.3.1	Các ô góc thu c dãy L8, L9 giáp v i ng quy ho ch 43m	2,650,000
1.3.2	Các ô góc c a dãy L8 - L13	#REF!
1.3.3	Các ô còn l i c a dãy L8 - L13	2,000,000
2	t bi t th	
2.1	Các ô góc bám m t ng giáp bi n thu c dãy nhà BT1, BT4, BT15, BT17, BT13	2,900,000
2.2	Các ô còn l i m t ng giáp bi n c a dãy nhà BT1, BT4, BT15	2,650,000
2.3	Các ô góc bám m t ng quy ho ch 43m thu c dãy nhà BT3, BT6, BT11, BT12	2,650,000
2.4	Các ô còn l i bám m t ng quy ho ch 43m thu c dãy nhà BT3, BT6, BT11,BT12 tr ô góc	2,300,000
2.5	Các ô góc còn l i c a các dãy bi t th	#REF!
2.6	Các ô còn l i c a các dãy bi t th	1,850,000

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
6	Các ô còn l i c a các dãy bi t th	1,850,000

WWW.LANDTODAY.NET

STT	TÊN CÁC Ô N	M C GIA (/M2)
-----	-------------	-------------------

WWW.LANDTODAY.NET

STT	TÊN CÁC Ô N	M C GIA (/M2)
-----	-------------	-------------------

WWW.LANDTODAY.NET

STT	TÊN CÁC Ô N	M C GIA (/M2)
-----	-------------	-------------------

WWW.LANDTODAY.NET

STT	TÊN CÁC Ô N	M C GIA (/M2)
-----	-------------	-------------------

WWW.LANDTODAY.NET

STT	TÊN CÁC Ô N	M C GIA (/M2)
-----	-------------	-------------------

WWW.LANDTODAY.NET

STT	TÊN CÁC Ô N NG PH , KHU DÂN C	M C GIA (/M2)
-----	-------------------------------	-------------------

WWW.LANDTODAY.NET

